

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2024/DS-PT
Ngày: 07-3-2024
V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng
đất và tài sản gắn liền với đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán: bà Trần Thị Thanh Thúy

bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 02 và ngày 07 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2024 về việc “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 177/2023/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: cụ Trần Thị B, sinh năm 1943; địa chỉ: ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, cụ Trần Thị B: ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1959; địa chỉ: ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An (theo văn bản ủy quyền ngày 29/9/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, cụ Trần Thị B: ông Thái Hoàng D – Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Hòa B1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L.

- Bị đơn:

1. Ông Bùi Văn M, sinh năm 1982;

2. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, ông Bùi Văn M và ông Bùi Văn T: ông Thân Trung Đ, Luật sư của Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L.

3. Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ B, ấp N, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh.

2. Bà Bùi Thị G, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

3. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp G, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

4. Ông Bùi Văn M1, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

5. Ông Bùi Văn L1, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Bùi Thị Kim H1, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Người kháng cáo: bị đơn, ông Bùi Văn M.

(Bà Bùi Thị Kim H1 vắng mặt; ông Nguyễn Văn L, ông Thân Trung Đ1, ông Bùi Văn T1, bà Bùi Thị H, ông Bùi Văn M1 có mặt tại phiên tòa ngày 29/02/2024, vắng mặt khi Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên án vào ngày 07/3/2024; những người tham gia tố tụng còn lại có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 26/4/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn, cụ Trần Thị B do ông Nguyễn Văn L là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cụ Trần Thị B và cụ Bùi Văn N1 (chết năm 2016) có 09 người con gồm: bà Bùi Thị G, ông Bùi Văn L1, ông Bùi Văn T, bà Bùi Thị H, bà Bùi Thị N, ông Bùi Văn T1, bà Bùi Thị Kim H1, ông Bùi Văn M và ông Bùi Văn M1. Hai cụ không có con riêng, con nuôi. Cha mẹ ruột của cụ N1 đã chết trước cụ N1. Trong quá trình chung sống, cụ B và cụ N1 có tạo lập được phần đất có diện tích đo đạc thực tế tổng cộng là 7.331.9m² đất, gồm các thửa số 31, 77, 138, 177, 178, 180, 181, 196 cùng tờ bản đồ 23, đất tọa lạc tại xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Nay, cụ Trần Thị B khởi kiện yêu cầu: chia quyền sử dụng đất nêu trên thành 02 phần, cụ B được nhận $\frac{1}{2}$, còn lại $\frac{1}{2}$ là di sản của cụ Bùi Văn N1. Phần di sản của cụ N1 thì cụ B yêu cầu chia làm 10 phần bằng nhau, cụ và 09 người con, mỗi người được nhận diện tích là 366,5m².

Tại phiên tòa sơ thẩm, cụ B đồng ý chia cho ông L1 và ông T mỗi người $\frac{1}{2}$ thửa đất 180, 181 và 196.

Bị đơn, ông Bùi Văn M do ông Nguyễn Văn T2 đại diện theo ủy quyền tại cấp sơ thẩm trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về mối quan hệ huyết thống và tài sản chung của cụ Trần Thị B và cụ Bùi Văn N1. Tuy nhiên, ông M không đồng ý yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Thị B. Trước đây, cụ N1 có lập di chúc phân chia thửa đất số 180, 181, 196 cho ông Bùi Văn L1 và ông Bùi Văn T; thửa đất số 31, 77, 138, 177, 178 để lại cho ông Bùi Văn M và ông Bùi Văn M1. Hiện nay di chúc của cụ N1 do phía nguyên đơn đang giữ. Ông M đề nghị Tòa án giải quyết theo di chúc của cụ N1.

Bị đơn, ông Bùi Văn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Bùi Thị Kim H1 trình bày: ông, bà thống nhất lời trình của mẹ là cụ Trần Thị B về mối quan hệ huyết thống và nguồn gốc đất. Ông, bà từ chối nhận di sản thừa kế vì khi còn sống cụ N1 đã cho ông, bà đất và đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn, ông Bùi Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Bùi Văn L1 trình bày: hai ông thống nhất lời trình bày của ông M. Hai ông đề nghị chia cho mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 180, 181, 196 theo di nguyện của cụ N1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, gồm: bà Bùi Thị H, bà Bùi Thị G, ông Bùi Văn M1, bà Bùi Thị N trình bày: các ông, bà thống nhất theo lời trình bày của mẹ là cụ Trần Thị B về quan hệ huyết thống và nguồn gốc đất. Các ông, bà đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Thị B, đề nghị được hưởng một phần di sản thừa kế do cụ N1 để lại theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 177/2023/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đã xử (tóm tắt):

“1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các ông bà Trần Thị B, Bùi Văn M1, Bùi Thị H, Bùi Thị N, Bùi Thị G, Bùi Văn L1 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất” với ông Bùi Văn M, Bùi Văn T1 và Bùi Văn T.

1.1. Bà Trần Thị B và ông Bùi Văn M1 được hưởng quyền sử dụng đất thừa 178 tờ bản đồ số 23 xã H diện tích 1.923,8m² loại đất LUC. Vị trí đất theo Mảnh trích đo do Công ty TNHH Đ3 lập ngày 21/02/2023 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 13/3/2023.

1.2. Bà Trần Thị B được sở hữu nhà chính (nhà thờ) gắn liền với đất và quyền sử dụng đất tại phần các thửa 31 loại đất ONT diện tích 129,1m², phần thửa 77 loại đất diện tích 853,5m² loại LUC tất cả thuộc tờ bản đồ 23 xã H, huyện Đ, tỉnh Long An. Vị trí đất tại Khu C và D2 theo Mảnh trích đo phân khu do Công ty TNHH Đ3 phân khu ngày 05/9/2023 dựa trên Mảnh trích đo được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ duyệt ngày 14/6/2023.

1.3. Ông Bùi Văn M được sở hữu nhà phụ (nhà dưới) gắn liền với đất tại phần thửa 31 diện tích 53,9m² loại đất ONT và phần thửa 77 có diện tích 279,7m² loại đất LUC. Vị trí đất tại Khu C và D1 theo Mảnh trích đo phân khu do Công ty TNHH Đ3 phân khu ngày 05/9/2023 dựa trên Mảnh trích đo được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ duyệt ngày 14/6/2023.

1.4. Bùi Thị N được thừa hưởng quyền sử dụng đất trọn thửa 138 diện tích 630m² loại đất LUC tờ bản đồ 23 xã H, huyện Đ, tỉnh Long An. Vị trí đất theo Mảnh trích đo do Công ty TNHH Đ3 lập ngày 21/02/2023 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 13/3/2023. Bà Bùi Thị N được sở hữu số tiền bà Bùi Thị G và bà Bùi Thị H hoàn thêm 32.948.378 đồng.

1.5. Bà Bùi Thị G và bà Bùi Thị H được thừa hưởng quyền sử dụng cùng thửa 177 tờ bản đồ 23 xã H diện tích 1.594,1m² loại đất LUC. Vị trí đất theo Mảnh trích đo do Công ty TNHH Đ3 lập ngày 21/02/2023 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 13/3/2023. Buộc bà G và bà H liên đới giao cho bà N số tiền chênh lệch là 32.948.738 đồng (Ba mươi hai triệu chín trăm bốn mươi tám ngàn bảy trăm ba mươi tám đồng).

1.6. Ông Bùi Văn L1 thừa hưởng quyền sử dụng đất ½ diện tích tại các thửa 181 diện tích 256m² loại đất ONT, phần thửa 180 diện tích 435,5m² loại đất LUA; phần thửa 196 diện tích 249m² loại đất LUA tất cả thuộc tờ bản đồ 23 xã H, huyện Đ, tỉnh Long An. Vị trí đất tại khu A, E và C theo Mảnh trích đo phân khu do Công ty TNHH Đ3 lập được chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 13/3/2023.

1.7. Ông Bùi Văn T được thừa hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích các thửa 180 diện tích 580,8m², thửa 181 diện tích 58,5m², thửa 196 diện tích 271,5m². Vị trí đất tại khu D, B và F theo Mảnh trích đo phân khu do Công ty TNHH Đ3 lập được chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 13/3/2023.

Buộc ông Bùi Văn T phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị B số tiền 85.312.439 đồng.

1.8. Bà Trần Thị B được sở hữu số tiền 85.312.439 đồng do ông Bùi Văn T có trách nhiệm giao lại.

6. Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá và lập bản vẽ: Bà Trần Thị B phải chịu 40.000.000 đồng (đã nộp xong). Các ông bà còn lại Bùi Văn M1, Bùi Thị H, Bùi Thị N, Bùi Văn T, Bùi Thị G, Bùi Văn L1 mỗi người chịu 5.000.000 đồng nộp hoàn trả cho bà Trần Thị B. Ông Bùi Văn M phải chịu 10.000.000 đồng nộp hoàn trả cho bà Trần Thị B.”

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 19/9/2023, bị đơn, ông Bùi Văn M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho ông được hưởng thêm phần diện tích ngang 8,4m², dài hết đất, tính từ hàng rào ranh với đất của bà Bùi Thị Kim H1, thuộc thửa số 77 và diện tích 630m² thuộc thửa 138; yêu cầu nguyên đơn, cụ Trần Thị B trả cho ông số tiền 150.000.000 đồng mà ông và vợ là bà Trịnh Thị Hồng Đ2 đã bỏ ra xây nhà thờ; ngoài ra còn đề nghị xem xét về án phí và chi phí tố tụng mà ông phải chịu.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Luật sư Thân Trung Đ1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, ông Bùi Văn M và ông Bùi Văn T, trình bày: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì đã vi phạm thủ tục tố tụng, cụ thể như: Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh, thu thập chứng cứ đối với di chúc của cụ Bùi Văn N1 được lập vào ngày 08/6/2011 tại Ủy ban nhân dân xã H; chưa làm rõ năng lực hành vi dân sự của ông M1 vì từ nhỏ ông M1 bị khuyết tật thần kinh hiện đang hưởng trợ cấp hàng tháng có xác nhận chính quyền địa phương; bỏ sót người tham gia tố tụng là vợ và hai con của ông M là bà Trịnh Thị Hồng Đ2, anh Bùi Hoàng Q và anh Bùi Hoàng L2, hiện đang sinh sống trên căn nhà đang tranh chấp số 323, 043 ấp T, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An; mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm ông M xác định bà Đ2 đã thống nhất với ông M về việc kháng cáo yêu cầu cụ B trả thêm số tiền xây nhà thờ là 150.000.000 đồng, nhưng vẫn chưa có ý kiến của bà Đ2, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm cân nhắc về vấn đề tố tụng đối với bà Đ2, anh Q và anh L2.

Bị đơn, ông Bùi Văn M trình bày: ông đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận cho ông được nhận thêm phần đất tại thửa 77 tính từ hàng rào ranh giới với đất của bà Bùi Thị Kim H1 đến phần đất có chiều ngang 8,4m², dài hết đất và nhận thêm diện tích 630m² thuộc thửa 138 như di nguyện của cụ N1 đã chia cho ông. Tại phiên tòa sơ thẩm, vợ của ông là bà Trịnh Thị Hồng Đ2 có mặt, cũng thống nhất với nội dung trình bày và yêu cầu của ông. Phần lớn chi phí xây nhà thờ là do vợ chồng ông bỏ ra, nên khi ông kháng cáo, giữa ông và bà Đ2 đã thống nhất yêu cầu cụ Trần Thị B trả thêm cho vợ chồng ông số tiền 150.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, cụ Trần Thị B, trình bày: cụ B đồng ý cho ông M được hưởng thêm phần đất có diện tích là 16,5m² tính từ hàng rào ranh giới đất của bà H1, là khu B trên mảnh trích đo bản đồ địa chính số 102-2023 do Chi nhánh Văn phòng đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 14/6/2023, nên ông M sẽ được nhận phần đất có chiều ngang mặt tiền tổng cộng là 8,6m. Cụ B cũng đồng ý trả thêm cho vợ chồng ông M số tiền 150.000.000 đồng chi phí xây nhà thờ như ông M kháng cáo yêu cầu. Đối với việc ông M yêu cầu chia thêm thửa 138 thì cụ B không đồng ý.

Luật sư Thái Hoàng D là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, cụ Trần Thị B, trình bày: bà Trịnh Thị Hồng Đ2 có mặt trong suốt quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, ông M cũng thừa nhận bà Đ2 có mặt tại phiên tòa sơ thẩm và thống nhất với ý kiến trình bày cũng như yêu cầu kháng cáo của ông M. Do đó, việc bản án sơ thẩm không ghi tên của bà Trịnh Thị Hồng Đ2 tham gia tố tụng là có sai sót, nhưng không cần thiết phải hủy án vì sai sót này mà có thể đính chính bản án. Bị đơn trình bày cụ N1 có lập di chúc, nhưng đây là sự suy đoán của bị đơn, vì trong suốt quá trình giải quyết vụ án cụ B và các con là H, G, M1, N, L1 đều xác định không có di chúc. Ông M1 có đủ năng lực hành vi dân sự, ông M1 là người đang sống chung và trực tiếp nuôi dưỡng cụ B. Đối với các yêu cầu kháng cáo của ông M về nhận phần đất có vị trí tính từ mép hàng rào đất của bà H1 trở qua và nhận thêm số tiền 150.000.000 đồng chi phí xây dựng nhà thờ thì cụ B đồng ý, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận. Cụ B không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông M về việc được chia thêm 630m² thuộc thửa 138.

Bị đơn, ông Bùi Văn T1 trình bày: ông đề nghị cho ông M được hưởng đất như di nguyện của cụ N1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm, bà Bùi Thị G, ông Bùi Văn L1, bà Bùi Thị H, bà Bùi Thị N, ông Bùi Văn M1 trình bày: các ông, bà đồng ý với ý kiến của cụ B tại phiên tòa phúc thẩm. Các ông, bà sẽ hùn tiền để hỗ trợ cụ B chi trả thêm cho ông M số tiền 150.000.000 đồng chi phí xây nhà thờ và đồng ý để ông M nhận thêm diện tích 16,5m² tính từ hàng rào phân ranh với đất của bà H1.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn, ông Bùi Văn M đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: ông M cho rằng cụ N1 có lập di chúc, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để chia di sản của cụ N1 theo di chúc. Cụ B xác định ông M1 sống cùng cụ tại căn nhà chính và trực tiếp nuôi mẹ 05 năm nay, cũng không có bản án hay quyết định của Tòa án tuyên bố ông M1 mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, nên không có căn cứ để chấp nhận ý kiến của Luật sư Thân Trung Đ1. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông M về chi phí xây nhà thờ và liên quan đến bà Đ2 là vợ của ông M, bản án sơ thẩm có thiếu sót không xác định tư cách tham gia tố tụng của bà Đ2, nhưng bà Đ2 có tham gia phiên tòa sơ thẩm, biết về kết quả giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm và không có yêu cầu gì. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M xác định tiền xây nhà thờ là của vợ chồng ông bỏ ra, bà Đ2 cũng thống nhất với yêu cầu kháng cáo của ông M về số tiền 150.000.000 đồng và được phía nguyên đơn đồng ý trả cho vợ chồng ông M, bà Đ2 nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Về việc đưa bà Đ2 tham gia tố tụng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật. Đối với án phí và chi phí tố tụng mà ông M phải chịu là có căn cứ theo Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng bản án sơ thẩm có sai sót khi khấu trừ số tiền tạm ứng án phí của bà N, đề nghị sửa lại cho chính xác. Tòa án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với ông T1, nhưng ông T1 không có nghĩa vụ liên quan gì đến chia thừa kế, nên đề nghị sửa cách tuyên án cho phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bị đơn, ông Bùi Văn M thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập. Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Việc xét xử vắng mặt các đương sự: bà Bùi Thị Kim H1 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt, thuộc trường hợp quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án. Ông Nguyễn Văn L, ông Thân Trung Đ1, ông Bùi Văn T1, bà Bùi Thị H, ông Bùi Văn M1 đã được thông báo về thời gian,

địa điểm tuyên án nhưng vẫn vắng mặt, nên căn cứ khoản 4 Điều 264 và Điều 307 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiến hành việc tuyên án.

[3] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản và thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: theo đơn kháng cáo ghi ngày 19/9/2023 và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn, ông Bùi Văn M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét lại tăng phần thừa kế ông được hưởng theo di chúc của cụ N1, công sức chi phí xây nhà chính (nhà thờ), án phí và chi phí tố tụng mà ông phải chịu. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại các nội dung của bản án sơ thẩm.

[5] Về việc áp dụng pháp luật về nội dung: cụ Bùi Văn N1 chết năm 2016. Do đó, cần căn cứ pháp luật về đất đai và dân sự đang có hiệu lực tại thời điểm mở thừa kế để giải quyết vụ án, cụ thể: áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật có liên quan.

[6] Về nội dung kháng cáo của ông Bùi Văn M về kỷ phần thừa kế được hưởng:

[6.1] Ông Bùi Văn M, ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn T1 cho rằng cụ Bùi Văn N1 chết có để lại di chúc, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Luật sư Thân Trung Đ1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh, thu thập chứng cứ đối với di chúc của cụ Bùi Văn N1 được lập vào ngày 08/6/2011 tại Ủy ban nhân dân xã H là không phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh và theo kết quả xác minh tại Công văn số 372/CV-UBND ngày 23/8/2023, Ủy ban nhân dân xã H đã xác định: *“Qua tra cứu hồ sơ lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã H thì số bộ cũng như hồ sơ lưu trữ năm 2010 đối với lĩnh vực chứng thực hiện không còn lưu giữ (qua quá trình di dời trụ sở nên đã thất lạc)”* (các bút lục số 24, 79). Tòa án cấp sơ thẩm phân chia di sản của cụ N1 theo pháp luật là đúng quy định tại Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6.2] Về người thừa kế: các đương sự đều thừa nhận cha đẻ, mẹ đẻ của cụ Bùi Văn N1 đã chết trước cụ N1; cụ Trần Thị B và cụ Bùi Văn N1 không có con riêng hay con nuôi; ông Bùi Văn T1, bà Bùi Thị Kim H1 từ chối nhận di sản thừa kế, nên bản án sơ thẩm xác định những người thừa kế di sản của cụ N1 là cụ Trần Thị B và 07 người con ruột còn lại, gồm: bà Bùi Thị G, ông Bùi Văn L1, ông Bùi Văn T, bà Bùi Thị H, bà Bùi Thị N, ông Bùi Văn M và ông Bùi Văn M1, là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6.3] Về di sản thừa kế:

[6.3.1] Các đương sự thống nhất thừa nhận tài sản chung của cụ Trần Thị B và cụ Bùi Văn N1 là quyền sử dụng đất tại các thửa số 31, 77, 138, 177, 178, 180, 181, 196 tờ bản đồ 23, đất tọa lạc tại xã H, huyện Đ, tỉnh Long An, đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L642595 cấp ngày 06/12/1997 do cụ N1 đứng tên, có diện tích đất đo đạc thực tế tổng cộng là 7.331,9m², theo các mảnh trích đo địa chính số 38 và số 39 cùng ngày 13/03/2023 và số 102-2023 ngày 14/6/2023 (sau đây gọi tắt là Trích đo số 38, 39 và 102) được duyệt bởi Chi nhánh Văn phòng đất đai tại huyện Đ (bút lục số 114, 118, 120). Các đương sự chỉ tranh chấp yêu cầu chia di sản của cụ Bùi Văn N1 là ½ diện tích 7.331,9m².

[6.3.2] Hồ sơ vụ án thể hiện, giá trị tài sản chung của cụ B và cụ Bùi Văn N1 được xác định theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần T3 là 5.714.816.200 đồng (bút lục số 80-109), gồm:

Thửa số 31 có giá trị là 438.102.000đ (= 183m² x 2.394.000đ/m²);

Thửa 138 có giá trị là 263.970.000đ (= 630m² x 419.000đ/m²);

Thửa 177 có giá trị là 667.927.900đ (= 1.594,1m² x 419.000đ/m²);

Thửa 178 có giá trị là 806.072.200đ (= 1.923,8m² x 419.000đ/m²);

Thửa 181, gồm khu A + khu B, có giá trị là 199.936.000đ (= 256m² x 781.000 đ/m²) + 45.688.500đ (= 58,5 m² x 781.000 đ/m²);

Thửa 180, gồm khu C + khu D, có giá trị là 182.474.500đ (= 435,5m² x 419.000đ/m²) + 243.355.200đ (= 580,8 m² x 419.000đ/m²);

Thửa 196, gồm khu E + khu F, có giá trị là 104.331.000đ (=249m² x 419.000 đ/m²) + 113.758.500đ (= 271,5m² x 419.000 đ/m²);

01 phần thửa 77 (khu C) có giá trị là 2.649.200.400đ (=1.106,6m² (1.133,2m² trừ diện tích nhà mồ 26,6m²) x 2.394.000đ/m²).

[6.3.3] Bản án sơ thẩm xác định tổng giá trị di sản của cụ N1 là 5.714.815.900 đồng, chênh lệch giảm 300 đồng nhưng sai số này không đáng kể và các đồng thừa kế khác cũng không kháng cáo, nên không cần thiết điều chỉnh lại.

[6.3.4] Phần nhận định của bản án sơ thẩm không tính diện tích phần mộ của cụ N1 là 26,6m² thuộc 1 phần của thửa 77 vào khối di sản để chia, nhưng phần quyết định của bản án sơ thẩm lại cộng giá trị phần diện tích mộ 26,6m² vào tổng giá trị tài sản mà cụ B được nhận (bao gồm phần tài sản của cụ B trong khối tài sản chung với cụ N1 và kỷ phần thừa kế được hưởng) là không chính xác, nhưng các đương sự không kháng cáo về phần này. Ngoài ra, bản án sơ thẩm không tính phần đất cấp hàng rào ranh giới đất của bà H1, có diện tích 16,5m² thuộc 1 phần thửa 77 (là khu

B trên Trích đo số 102), có giá trị là 39.501.000 đồng ($=16,5\text{m}^2 \times 2.394.000\text{đ}/\text{m}^2$) vào khối di sản để chia, là không đúng thực tế sử dụng đất của các đương sự và cũng không đúng ranh bản đồ địa chính. Tại phiên tòa phúc thẩm, cụ B và các đồng thừa kế khác đồng ý để ông M được hưởng phần diện tích $16,5\text{m}^2$, mà không cần chia lại giá trị kỷ phần mỗi thừa kế được hưởng. Đây là sự tự nguyện của các đương sự, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6.4] Về phân chia di sản của cụ Bùi Văn N1: Tòa án cấp sơ thẩm đã chia di sản của cụ N1 theo pháp luật và tính công sức quản lý di sản của ông Bùi Văn M là 01 kỷ phần, từ đó chia cho ông M được hưởng tổng cộng 02 kỷ phần thừa kế là đúng quy định tại Điều 618, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Ông M kháng cáo yêu cầu được chia thêm thừa 138 có giá trị là 263.970.000đ, là không có căn cứ để được chấp nhận.

[7] Về kháng cáo của ông M yêu cầu yêu cầu cụ Trần Thị B trả cho ông số tiền 150.000.000 đồng mà ông và vợ là bà Trịnh Thị Hồng Đ2 đã bỏ ra xây nhà chính (nhà hiện nay đang thờ cúng cụ N1): hồ sơ vụ án thể hiện, căn nhà chính có giá trị là 608.870.637đ ($=156,5\text{m}^2 \times 4.863.184\text{đ}/\text{m}^2 \times 80\%$), được xây dựng trên thửa đất số 31 (nhà được ký hiệu số 3 trên Trích đo số 102). Tòa án cấp sơ thẩm chia cho cụ B được 1 phần căn nhà chính (phần nhà gắn liền với phần đất cụ B được hưởng thừa kế và chia tài sản chung) có diện tích $129,1\text{m}^2$, có giá trị là 502.269.643 đồng ($=129,1\text{m}^2 \times 4.863.184\text{đ}/\text{m}^2 \times 80\%$). Cụ B và ông M đều không chứng minh được số tiền cụ thể mỗi đương sự đã chi phí để xây dựng nhà thờ, nên tại mục [2.3.5] của bản án sơ thẩm đã nhận định chia cho cụ B được $2/3$ ($=334.846.429$ đồng), ông M được $1/3$ giá trị phần căn nhà chính mà cụ B được nhận ($=167.423.214$ đồng) là đã có xem xét công sức của ông M trong việc tạo lập tài sản, bởi lẽ, ngoài được chia $1/3$ giá trị phần căn nhà chính mà cụ B được hưởng, ông M còn được chia phần căn nhà chính còn lại (phần nhà gắn liền với phần đất ông M được hưởng thừa kế) có diện tích $27,4\text{m}^2$ có giá trị 106.600.994 đồng ($=27,4\text{m}^2 \times 4.863.184\text{đ}/\text{m}^2 \times 80\%$). Tại phiên tòa phúc thẩm, cụ B và các anh, chị em ruột của ông M gồm ông Bùi Văn L1, bà Bùi Thị H, bà Bùi Thị G, bà Bùi Thị N, ông Bùi Văn M1 đồng ý với ý kiến của cụ B về việc cụ B sẽ đưa thêm cho vợ chồng ông M số tiền 150.000.000 đồng chi phí xây dựng nhà thờ. Xét thấy, sự tự nguyện thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên cần được chấp nhận.

[8] Đối với ý kiến của Luật sư Thân Trung Đ1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T và ông M đề nghị hủy bản án sơ thẩm để đưa bà Trịnh Thị Hồng Đ2, anh Bùi Hoàng Q, anh Bùi Hoàng L2 tham gia tố tụng, thấy rằng: ông M không kháng cáo về nội dung này. Hồ sơ vụ án thể hiện, Tòa án cấp sơ thẩm đã có triệu tập bà Trịnh Thị Hồng Đ2, anh Bùi Hoàng Q, anh Bùi Hoàng L2 tham gia tố tụng (các

bút lục số 16, 17, 29). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M cũng thừa nhận rằng bà Đ2 đã có mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm; bà Đ2 cũng thống nhất với trình bày và yêu cầu kháng cáo của ông M về số tiền 150.000.000 đồng chi phí xây nhà thờ. Xét thấy, theo sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, tổng cộng số tiền vợ chồng ông M được chia liên quan đến căn nhà thờ là 424.024.208đ (= 167.423.214đ + 106.600.994đ + 150.000.000đ), chiếm tỷ lệ 70% trên tổng giá trị căn nhà thờ (=424.024.208đ/608.870.637đ). Do đó, mặc dù bản án sơ thẩm có thiếu sót không ghi tên của bà Trịnh Thị Hồng Đ2, anh Bùi Hoàng Q, anh Bùi Hoàng L2 tham gia tố tụng, nhưng thiếu sót này không ảnh hưởng đến việc thi hành án do cụ B đang quản lý nhà thờ; đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã có tính công sức của vợ chồng ông M trong việc tạo lập căn nhà thờ, nên vi phạm tố tụng này không nghiêm trọng đến mức phải hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

[9] Hồ sơ vụ án thể hiện, trên thửa 180, 181, 196 hiện đang có 01 ngôi nhà cấp 4 (có kết cấu móng bê tông, cột bê tông, tường xây gạch, nền xi măng, mái tole thiếc, xà gồ gỗ), 01 mái che, 01 cây măng cầu và cây sung. Nhà do ông Bùi Văn T xây năm 2014 và hiện đang trực tiếp quản lý sử dụng. Thửa đất số 31 và thửa 77 có 01 nhà thờ (có kết cấu móng cột đà bê tông cốt thép, nền xi măng, mái tole thiếc, xà gồ gỗ, tường xây gạch); 01 nhà phụ (nhà bếp); 01 chuồng bò; 01 nhà vệ sinh; nhà bếp phía sau; mái che; nhà phụ; 01 phần tường rào gạch bê tông; phía trước và sau có hàng rào tường gạch lưng, trụ bê tông, lưới B40; 01 cánh cổng; 01 cây me, 02 cây mít, 01 cây xanh, 03 cây dừa, 03 cây xoài B (các bút lục 136, 137, 114). Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên xử đối với căn nhà chính và nhà phụ, đối với các công trình và cây trồng còn lại trên đất, mặc dù các đương sự không có tranh chấp nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xử lý là thiếu sót, gây khó khăn khi thi hành án. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thống nhất rằng vật kiến trúc, cây trồng có trên phần đất mỗi người được chia thì họ sẽ được toàn quyền sở hữu nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận. Ngoài ra, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L642595 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho cụ Bùi Văn N1 ngày 06/12/1997 và kết quả định giá, thửa 77 có mục đích sử dụng là đất thổ cư (T), nghĩa là loại đất ở nông thôn (ONT). Trích đo số 102 và bản án sơ thẩm xác định thửa 77 là loại đất BHK, LUC là không chính xác, ảnh hưởng đến quyền lợi của cụ B và ông M khi kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án. Do đó, cần sửa phần này của bản án sơ thẩm.

[10] Đối với ý kiến của Luật sư Đ1 đề nghị hủy án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm chưa xem xét năng lực hành vi dân sự của ông Bùi Văn M1, thấy rằng: tất cả các đương sự trong vụ án không ai đặt ra yêu cầu xem xét năng lực hành vi dân sự của ông M1, nội dung kháng cáo của ông M cũng không có yêu cầu này nên đề nghị của Luật sư vượt quá phạm vi kháng cáo của bị đơn, ông Bùi Văn M và cũng không có căn cứ

để được chấp nhận theo hướng dẫn tại khoản 6 mục IV của Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC, ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ.

[11] Về kháng cáo của ông M đối với nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng của ông: số tiền án phí và mức chi phí tố tụng mà bản án sơ thẩm buộc ông M phải chịu, là đúng quy định tại khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí. Cụ B thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 nên không phải chịu án phí đối với số tiền 150.000.000 đồng tự nguyện đưa thêm cho ông M. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm có sai sót khi căn trừ số tiền tạm ứng án phí vào số tiền án phí mà bà N phải chịu, đồng thời, tại cấp phúc thẩm ông M được chia thêm phần diện tích 16,5m², nên cần sửa bản án sơ thẩm về án phí.

[12] Ông Bùi Văn T1 từ chối nhận di sản thừa kế và hiện nay ông T1 cũng không trực tiếp quản lý phần di sản nào của cụ N1. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Thị B và các ông, bà Bùi Văn M1, Bùi Thị H, Bùi Thị N, Bùi Thị G, Bùi Văn L1 về việc tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất với ông Bùi Văn M, Bùi Văn T1 và Bùi Văn T, là không chính xác, cần sửa cách tuyên án.

[13] Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà Bùi Thị N được quyền sử dụng đất thửa 138, có giá trị là 263.970.000đ (= 630m² x 419.000đ/m²) và được sở hữu số tiền 32.948.378 đồng do bà Bùi Thị G và bà Bùi Thị H giao. Như vậy, bà N được chia ít hơn 20.571.183 đồng so với giá trị 01 kỷ phần thừa kế là 317.489.761 đồng. Tuy nhiên, bà N không kháng cáo về phần này nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[14] Việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất cơ bản để tính lãi trong trường hợp chậm thi hành án là áp dụng không đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Do đó, cần sửa phần này của bản án sơ thẩm.

[15] Từ nhận định tại mục [6.3.4] và mục [7], chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, ông Bùi Văn M, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[16] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, được chấp nhận.

[17] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[18] Về án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn, ông Bùi Văn M không phải chịu do kháng cáo được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 618, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, ông Bùi Văn M.

3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 177/2023/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Thị B và yêu cầu độc lập của ông Bùi Văn M1, bà Bùi Thị H, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị G, ông Bùi Văn L1 về việc “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*” đối với ông Bùi Văn M và ông Bùi Văn T.

4.1. Cụ Trần Thị B và ông Bùi Văn M1 được chia quyền sử dụng đất thửa 178, có diện tích đo đạc thực tế là 1.923,8m², loại đất LUC. Vị trí, kích thước tứ cận của phần đất này được thể hiện theo mảnh trích đo địa chính số 38-2023 do Công ty TNHH Đ3 lập ngày 21/02/2023 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 13/3/2023.

4.2. Cụ Trần Thị B được chia quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa 77, có diện tích đo đạc thực tế là 853,5m², loại đất ONT; một phần thửa 31, có diện tích đo đạc thực tế là 129,1m², loại đất ONT. Cụ Trần Thị B được quyền sở hữu toàn bộ công trình, vật kiến trúc và cây trồng có trên diện tích đất được chia. Vị trí, kích thước tứ cận của các phần đất này và công trình, vật kiến trúc trên đất được thể hiện tại khu C và D2 trên phụ lục mảnh trích đo địa chính do Công ty TNHH Đ3 phân khu ngày 05/9/2023 dựa trên mảnh trích đo địa chính số 102-2023 do Công ty TNHH Đ3 lập ngày 08/5/2023 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 14/6/2023.

4.3. Ông Bùi Văn M được chia quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa 77, có diện tích đo đạc thực tế là 16,5m² và 279,7m², loại đất ONT; một phần thửa 31, có diện tích đo đạc thực tế là 53,9m², loại đất ONT. Ông Bùi Văn M được quyền sở hữu toàn bộ công trình, vật kiến trúc và cây trồng có trên diện tích đất được chia. Vị trí, kích thước tứ cận của các phần đất này và công trình, vật kiến trúc trên đất được

thể hiện tại khu B, C1 và D1 trên phụ lục mảnh trích đo địa chính do Công ty TNHH Đ3 phân khu ngày 05/9/2023 dựa trên mảnh trích đo địa chính số 102-2023 do Công ty TNHH Đ3 lập ngày 08/5/2023 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 14/6/2023.

4.4. Bà Bùi Thị N được chia quyền sử dụng đất trọn thửa 138, có diện tích đo đạc thực tế là 630m², loại đất LUC. Vị trí, kích thước tứ cận của phần đất này được thể hiện theo mảnh trích đo địa chính số 38-2023 do Công ty TNHH Đ3 lập ngày 21/02/2023 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 13/3/2023. Bà Bùi Thị N được quyền sở hữu số tiền 32.948.378đ (quy tròn là ba mươi hai triệu chín trăm bốn mươi tám ngàn bốn trăm đồng) do bà Bùi Thị G và bà Bùi Thị H giao.

4.5. Bà Bùi Thị G và bà Bùi Thị H được chia chung quyền sử dụng đất trọn thửa 177, có diện tích đo đạc thực tế là 1.594,1m², loại đất LUC. Vị trí, kích thước tứ cận của phần đất này được thể hiện theo mảnh trích đo địa chính số 38-2023 do Công ty TNHH Đ3 lập ngày 21/02/2023 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 13/3/2023. Buộc bà Bùi Thị G và bà Bùi Thị H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Bùi Thị N số tiền chênh lệch là 32.948.378đ (quy tròn là ba mươi hai triệu chín trăm bốn mươi tám ngàn bốn trăm đồng).

4.6. Ông Bùi Văn L1 được chia quyền sử dụng đất, gồm: một phần thửa 181, có diện tích đo đạc thực tế là 256m², loại đất ONT; một phần thửa 180 có diện tích đo đạc thực tế là 435,5m², loại đất LUC; một phần thửa 196 có diện tích đo đạc thực tế là 249m², loại đất LUC. Vị trí, kích thước tứ cận của các phần đất này được thể hiện tại khu A, C và E trên mảnh trích đo địa chính số 39-2023 do Công ty TNHH Đ3 lập ngày 21/02/2023 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 13/3/2023.

4.7. Ông Bùi Văn T được chia quyền sử dụng đất, gồm: một phần thửa 181, có diện tích đo đạc thực tế là 58,5m², loại đất ONT; một phần thửa 180 có diện tích đo đạc thực tế là 580,8m², loại đất LUC; một phần thửa 196 có diện tích đo đạc thực tế là 271,5m², loại đất LUC. Ông Bùi Văn T được quyền sở hữu toàn bộ công trình, vật kiến trúc và cây trồng có trên các phần diện tích đất được chia. Vị trí, kích thước tứ cận của các phần đất này và công trình, vật kiến trúc trên đất được thể hiện tại khu B, D và F trên mảnh trích đo địa chính số 39-2023 do Công ty TNHH Đ3 lập ngày 21/02/2023 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 13/3/2023.

4.8. Buộc ông Bùi Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán cho cụ Trần Thị B số tiền 85.312.439đ (quy tròn là tám mươi lăm triệu ba trăm mười hai ngàn bốn trăm đồng).

4.9. Cụ Trần Thị B được quyền sở hữu số tiền 85.312.439đ (quy tròn là tám mươi lăm triệu ba trăm mười hai ngàn bốn trăm đồng) do ông Bùi Văn T giao.

4.10. Cụ Trần Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Bùi Văn M số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

5. Địa chỉ các thửa số 31, 77, 138, 177, 178, 180, 181, 196 cùng tờ bản đồ 23, tại xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

6. Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá và lập bản vẽ tổng cộng là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng): buộc cụ Trần Thị B phải chịu 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) và đã nộp xong. Các ông, bà còn lại, gồm: Bùi Văn M1, Bùi Thị H, Bùi Thị N, Bùi Văn T, Bùi Thị G, Bùi Văn L1 mỗi người phải chịu 5.000.000đ (năm triệu đồng) và có nghĩa vụ nộp để hoàn trả cho cụ Trần Thị B. Ông Bùi Văn M phải chịu 10.000.000đ (mười triệu đồng) và có nghĩa vụ nộp 10.000.000đ (mười triệu đồng) để hoàn trả cho cụ Trần Thị B.

7. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. Cụ Trần Thị B được miễn án phí.

8.2. Ông Bùi Văn M1 phải chịu 15.874.488 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông M1 đã nộp 1.250.000 đồng theo biên lai số 0003787 ngày 07/6/2023, nên ông Bùi Văn M1 còn phải nộp tiếp 14.624.488 đồng, quy tròn là 14.624.500 đồng.

8.3. Ông Bùi Văn T phải chịu 15.874.488 đồng, quy tròn là 15.874.500 đồng.

8.4. Ông Bùi Văn L1 phải chịu 23.469.660 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L1 đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai số 0004020 ngày 05/7/2023, nên ông L1 còn phải nộp tiếp 20.969.660 đồng, quy tròn là 20.970.000 đồng.

8.5. Bà Bùi Thị G và bà Bùi Thị H mỗi người phải chịu 15.874.488 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà G và bà H mỗi người đã nộp là 1.250.000 đồng theo biên lai số 0003788 và 0003789 cùng ngày 07/6/2023, nên Bùi Thị G và bà Bùi Thị H mỗi người còn phải nộp tiếp 14.624.488 đồng, quy tròn là 14.624.500 đồng.

8.6. Bà Bùi Thị N phải chịu 14.845.918 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 1.250.000 đồng theo biên lai số 0003786 ngày 07/6/2023, nên bà N còn phải nộp tiếp 13.595.918 đồng, quy tròn là 13.596.000 đồng.

8.7. Ông Bùi Văn M phải chịu 37.257.112 đồng, quy tròn là 37.257.000 đồng.

9. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Bùi Văn M không phải chịu và được hoàn trả số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005758 ngày 28/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

10. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục